

NỘI DUNG HỌC TẬP TUẦN 4
MÔN: TIẾNG ANH KHỐI: 6
UNIT 2: SCHOOL

I. New words

* Trong bài học này, chúng ta sẽ tìm hiểu các từ vựng nói về các môn học bằng Tiếng Anh:

history (n) /'hɪstəri/ : môn Lịch sử

P.E (n) /,pi:'i:/ = (physical education) /'fɪz·ɪ·kəl ,edʒ·ə'keɪ·ʃən/ : môn Thể dục hay còn gọi là môn Giáo dục Thể chất

I.T. (n)/aɪti/ = (information technology) /ɪn.fə.meɪ.ʃən tek'nɒl.ə.dʒi/: môn Tin học

music (n) /'mju:.zɪk/ môn Âm nhạc

geography (n) /dʒi'ɒɡ.rə.fi/ môn Địa lý

literature (n) /'lɪ.rə.tʃər/ môn Ngữ văn

physics (n) /'fɪz.ɪks/ môn Vật lý

biology (n) /baɪ'ɒl.ə.dʒi/ môn Sinh học

* Dựa vào hiểu biết của bản thân và những gì đã được trải nghiệm những tuần vừa qua ở cấp THCS, hoàn thành các bài tập sau:

Exercise 1: Number the pictures. (Exercise a in Student's Book page 14)

Exercise 2: Match each vocabulary item with its English definition or description (Nối mỗi từ vựng mới với định nghĩa bằng Tiếng Anh của nó)

Vocabulary	Matching	Definition
1. History	1 + H	A. a school subject about works or poems from writers or poets.
2. P.E (Physical Education)	2 +	B. a school subject about how to sing songs or play musical instrument.
3. I.T. (Information Technology)	3 +	C. a school subject about features of the areas or places around us such as climate, weather, or people.
4. Music	4 +	D. a school subject about past events.
5. Geography	5 +	E. a school subject about matters and energy such as movements, heats, light, and sound
6. Literature	6 +	F. a school subject about living things such as humans, animals, or plants
7. Physics	7 +	G. a school subject about how to use computers.
8. Biology	8 +	H. a school subject about how to play sports or do body movements to have good health.

II. Grammar

1. Using “and”/“or” for listing (Sử dụng “and”/“or” cho việc liệt kê)

Ví dụ:

- A. What subjects do you like ?
B. I like English, Physics **and** Literature.
A. What subjects don't you like ?
B. I don't like Math, Biology, **or** Music.
A. What's your favorite subject ?
B. **Mine's** English. What's **yours** ?
A. **Mine's** Art.
B. Oh, I don't like Art.

* Notes:

- We use “**and**” to join two or more nouns in positive sentences. (Chúng ta sử dụng từ “**and**” để liên kết hai hoặc nhiều danh từ lại với nhau trong câu khẳng định.). Nghĩa của từ “**and**” là “**và**”
- We use “or” to join two or more nouns in negative sentences. (Chúng ta dùng từ “**or**” để liên kết hai hoặc nhiều danh từ lại với nhau trong câu phủ định.). Nghĩa gốc của từ “**or**” là “**hoặc**”: chỉ sự lựa chọn; nhưng trong trường hợp dùng để kết nối hay liên kết hai hoặc nhiều danh từ thì từ “**or**” có nghĩa là “**cũng như**”.

Exercise 3: Write sentences using the prompts. ☺ = I like ☹ = I don't like

1. history / I.T / physics ☺ I like history, I.T, and physics.
2. art / music/ ☹ _____
3. literature / biology ☺ _____
4. P.E / geography / physics ☹ _____
5. music / literature / art ☺ _____

2. Possessive pronouns (Đại từ sở hữu)

Trước khi đi vào điểm ngữ pháp này thì ta phải hiểu rõ một khái niệm quan trọng đó là **Đại từ (Pronouns)**.

a/ Vậy thì Đại từ (Pronouns) là gì?

Đại từ tiếng Anh là những từ chỉ người, vật, có vai trò thay thế cho một danh từ cụ thể. Mục đích của việc sử dụng đại từ là để tránh việc lặp đi lặp lại một danh từ quá nhiều lần và làm cho câu tự nhiên hơn.

Ví dụ: In my family, I have a **brother**. **He** is in Class 4 and he has a white cat. Trong ví dụ này ta thấy từ **He** được dùng để thay thế cho danh từ đứng trước là **brother** với mục đích là tránh việc lặp lại từ **brother**.

b/ Phân loại Đại từ (Pronouns)

Dựa vào chức năng và cách sử dụng, thì Đại từ trong Tiếng Anh được chia ra thành các loại chính như sau:

1. Đại từ nhân xưng (Personal pronouns)
2. Đại từ phản thân (Reflexive pronouns)
3. Đại từ chỉ định (Demonstrative pronouns)
4. Đại từ sở hữu (Possessive pronoun)
5. Đại từ quan hệ (Relative pronouns)
6. Đại từ bất định (Indefinite pronouns)
7. Đại từ nhấn mạnh (Intensive pronouns)

c/ Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)

* Mặc dù có rất nhiều loại Đại từ, nhưng trong bài học hôm nay chúng ta chỉ tìm hiểu một loại đại từ đó là **Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)**

* Hiểu một cách đơn giản nhất thì **Đại từ sở hữu** được dùng để thay thế cho cụm “**Tính từ sở hữu (Possessive Adjectives) + Danh từ (Nouns)**”

Ví dụ:

- A. What's your favorite subject ?
- B. **Mine**'s English. What's **yours** ?
- A. **Mine**'s Art.

Trong ví dụ này, ta thấy từ “**Mine**” và “**yours**” là các đại từ sở hữu.

* Notes:

- Đối với **Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)** thì sẽ không có sự xuất hiện của danh từ ở phía sau.
- Đối với **Tính từ sở hữu (Possessive Adjectives)** phải có sự xuất hiện của danh từ ở phía sau, vì tính từ sở hữu được dùng để bổ sung nghĩa cho danh từ, chỉ rõ được danh từ đó thuộc sở hữu của ai.
- * Bảng sau đây, trình bày tất cả đại từ xưng, tính từ sở hữu, đại từ sở hữu trong Tiếng Anh

Ngôi – Số	Personal Pronouns (Đại từ nhân xưng)	Possessive Adjectives (Tính từ sở hữu)	Possessive Pronouns (Đại từ sở hữu)
Ngôi thứ I – số ít	I	My	Mine
Ngôi thứ II – vừa là số ít, vừa là số nhiều	You	Your	Yours
Ngôi thứ III – số ít	He	His	His
Ngôi thứ III – số ít	She	Her	Hers
Ngôi thứ III – số ít	It	Its	Its
Ngôi thứ I – số nhiều	We (I + You)	Our	Ours
Ngôi thứ III – số nhiều	They	Their	Theirs

Exercise 4: Circle the correct words

1. My favorite sport is tennis. What's mine / yours?
2. I found a bag. Is it mine / yours ?
3. This book isn't my book. Mine / Yours is blue. Is it yours ?
4. I saw a red hat on the table. Isn't yours / mine red ?
5. What's your favorite ice cream ? Mine / Yours is chocolate.
6. Do you have a ruler ? Mine / Yours is at home.

- I like soccer.
- No, it isn't. My bag is here.
- Yes, it is.
- No, mine is blue.
- I like chocolate, too.
- Sure, here you are.

Exercise 5: Fill out the correct possessive pronouns

1. I have a dog. That dog is _____.
2. She has a cat. That cat is _____.
3. We have a car. That car is _____.
4. They have a bike. That bike is _____.
5. He has a key. That key is _____.
6. You have a hat. That hat is _____.